

PHỤ LỤC 3-B

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI MỘT SỐ HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT

1. Quy định về xuất xứ
 - (a) “Hàng hoá đặc biệt” nêu tại Điều 3.5 được liệt kê tại đoạn 7 dưới đây và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào bên trong lãnh thổ của Bên tái nhập khẩu để xuất khẩu theo quy định tại Điều 3.7, phải được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên tái nhập khẩu đó, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ¹¹ không vượt quá 40% trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ.
 - (b) Ngoại trừ các quy định khác được nêu trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Chương này phải được áp dụng, *với những sửa đổi phù hợp*, đối với việc cấp xuất xứ cho các mặt hàng áp dụng Điều 3.5.
2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cụ thể đối với hàng hóa áp dụng Điều 3.5
 - (a) Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá áp dụng Điều 3.5 phải do tổ chức cấp C/O¹² của Bên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phần B của Chương này.
 - (b) Tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải ghi rõ trên Giấy chứng nhận xuất xứ rằng hàng hoá đó áp dụng Điều 3.5.
 - (c) Ngoại trừ các quy định khác tại Phụ lục này, các Điều liên quan trong Phần B của Chương này phải được áp dụng, *với những sửa đổi phù hợp*, đối với hàng hoá áp dụng Điều 3.5.
 - (d) Hàn Quốc sẽ hỗ trợ cơ quan hải quan của Việt Nam tiến hành kiểm tra hàng hoá áp dụng Điều 3.5 theo quy định tại các Điều liên quan trong Phần B của Chương này.
3. Cơ chế tự vệ đặc biệt
 - (a) Khi một Bên xác định số lượng nhập khẩu một sản phẩm áp dụng Điều 3.5 vào lãnh thổ của Bên đó đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, thì Bên đó được tự ngừng áp dụng Điều 3.5 đối với sản phẩm đó trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất đó hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước của Bên đó.
 - (b) Một Bên muốn ngừng áp dụng Điều 3.5 theo quy định tại điểm (a) nêu trên phải thông báo cho Bên kia hai tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho Bên kia cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

- (c) Thời hạn được đề cập đến tại điểm (a) nêu trên có thể được gia hạn với điều kiện Bên đó đang có hành động ngừng thực hiện và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.
- (d) Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 3.5 theo quy định tại điểm (a) nêu trên có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước hai tháng cho Bên kia, với điều kiện thông báo đó phải được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 3.5 có hiệu lực.
- (e) Khi một Bên đã ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại điểm(a) nêu trên và đáp ứng các quy định nêu tại điểm (b) nêu trên, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 3.5, bao gồm các nội dung sau:
 - (i) không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;
 - (ii) không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
 - (iii) không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và
 - (iv) không có nghĩa vụ phải bồi thường.

4. Rà soát hàng năm

- (a) Các Bên phải rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 3.5 tại Ủy ban Hỗn hợp. Để thực hiện quy định này:
 - (i) bên xuất khẩu phải cung cấp cho Ủy ban Hỗn hợp một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 3.5, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được nêu tại đoạn 7 dưới đây cho Bên nhập khẩu trong thời gian một năm trước; và
 - (ii) bên nhập khẩu phải cung cấp, theo yêu cầu của Ủy ban Hỗn hợp các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, nếu có, bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận, và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.
- (b) Ủy ban Hỗn hợp có thể đề nghị Bên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin nếu được xem là cần thiết để rà soát việc thực thi và áp dụng Điều 3.5.
- (c) Sau khi xem xét kết quả rà soát theo quy định tại điểm(a), Ủy ban Hỗn hợp có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

5. Giải quyết tranh chấp

Bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến cách giải thích, thực thi hoặc áp dụng Phụ lục này không phải tuân theo các thủ tục và cơ chế của Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp).

6. Liên quan đến các điều khoản khác của Hiệp định này

Không có quy định nào trong Phụ lục này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên trong Hiệp định, kể cả Điều 7.1 (Áp dụng biện pháp tự vệ).

7. Danh mục hàng hóa đặc biệt

Dưới đây là danh mục hàng hóa đặc biệt quy định tại Phụ lục này. Một Bên có thể đề nghị sửa đổi danh mục được đề cập đến tại đoạn này, và sẽ được Bên kia xem xét một cách thiện chí. Sửa đổi này sẽ được thông qua nếu được cả hai Bên nhất trí.

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
1	121221	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người
2	321310	- Bộ màu vẽ
3	340700	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa” hay như “các hợp chất tạo khuôn răng”, đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).
4	350610	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg
5	391740	- Các phụ kiện
6	392310	-- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự
7	392329	-- Từ plastic khác:
8	392350	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác
9	392690	- Loại khác:
10	401699	-- Loại khác:
11	420229	-- Loại khác
12	481940	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
13	520839	-- Vải dệt khác
14	550932	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
15	560811	-- Lưới đánh cá thành phẩm
16	580421	--- Từ xơ nhân tạo
17	581092	-- Từ xơ nhân tạo
18	610230	- Từ sợi nhân tạo
19	610290	- Từ các vật liệu dệt khác
20	610711	-- Từ bông
21	610791	-- Từ bông

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
22	610821	-- Từ bông
23	610822	-- Từ sợi nhân tạo
24	610891	-- Từ bông
25	610910	- Từ bông
26	610990	- Từ các vật liệu dệt khác
27	611011	-- Từ lông cừu
28	611120	- Từ bông
29	611130	- Từ sợi tổng hợp
30	611522	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên
31	611529	-- Từ các vật liệu dệt khác:
32	611594	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
33	611595	-- Từ bông
34	611596	-- Từ sợi tổng hợp
35	611599	-- Từ các vật liệu dệt khác
36	620113	-- Từ sợi nhân tạo
37	620119	-- Từ các vật liệu dệt khác
38	620193	-- Từ sợi nhân tạo
39	620211	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
40	620213	-- Từ sợi nhân tạo
41	620293	-- Từ sợi nhân tạo
42	620312	-- Từ sợi tổng hợp
43	620319	-- Từ các vật liệu dệt khác
44	620331	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
45	620333	-- Từ sợi tổng hợp
46	620341	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
47	620342	-- Từ bông
48	620343	-- Từ sợi tổng hợp
49	620433	-- Từ sợi tổng hợp
50	620443	-- Từ sợi tổng hợp
51	620453	-- Từ sợi tổng hợp
52	620462	-- Từ bông
53	620463	-- Từ sợi tổng hợp
54	620520	- Từ bông

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
55	620530	- Từ sợi nhân tạo
56	620640	- Từ sợi nhân tạo
57	620690	- Từ các vật liệu dệt khác
58	620711	-- Từ bông
59	620719	-- Từ vật liệu dệt khác
60	620799	-- Từ vật liệu dệt khác
61	620892	-- Từ sợi nhân tạo
62	621143	-- Từ sợi nhân tạo
63	621600	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
64	630231	-- Từ sợi bông
65	630493	-- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
66	630532	-- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt
67	630533	-- Loại khác, từ polyetylen hoặc dai polypropylen hoặc dạng tương tự
68	630612	-- Từ sợi tổng hợp
69	630790	- Loại khác
70	650700	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.
71	691200	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
72	691490	- Loại khác
73	732393	-- Bảng thép không gỉ
74	761699	-- Loại khác:
75	841330	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:
76	842123	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong
77	848490	- Loại khác
78	850110	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W
79	850300	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.
80	851240	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết
81	851290	- Bộ phận
82	851610	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
83	851660	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng
84	851690	- Bộ phận
85	851770	- Bộ phận
86	852990	- Loại khác
87	853669	- - Loại khác
88	853670	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang
89	853890	- Loại khác
90	853990	- Bộ phận
91	854430	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền
92	854442	- - Đã lắp với đầu nối điện:
93	870892	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó
94	870894	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:
95	870899	- - Loại khác:
96	940510	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn
97	940592	- - Bảng plastic:
98	940599	- - Loại khác:
99	960820	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu
100	960910	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng